

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2026/HNGĐ -
PT

Ngày: 30 - 3 - 2026
V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Phụng.

Ông Nguyễn Hữu Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Tô Hoàng Ôn – Kiểm sát viên

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2025/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2025/HNGĐ-ST, ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 256/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phan Văn B**, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Số E, đường V, phường C, thành phố Cần Thơ; CCCD: 045069000136, Cục cảnh sát quản lý hành chính trật tự xã hội cấp ngày 10/7/2021.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm: 1995. Địa chỉ: Số E, đường H, phường N, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ngày 16/3/2026) (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà **Lê Thị T**, sinh năm: 1966. Địa chỉ: Số E, đường V, phường C, thành phố Cần Thơ; CCCD: 0451666000967, do Bộ C cấp ngày 20/4/2021 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn T1**, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Số H, ấp L, xã Đ, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn đều trình bày: Ông Phan Văn B và bà Lê Thị T kết hôn từ năm 1990 và ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 270/2023/QĐCNTTLH ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Trong quá trình chung sống, ông B và bà T tạo lập được tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số E, đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Nay là phường C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD711057 (Số vào sổ CH02228) do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 09/5/2012. Quá trình giải quyết ly hôn, ông B và bà T đã xác định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do ông B và bà T không thống nhất được phương án giải quyết nên ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn, cụ thể như sau: Ông B yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số E, đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ). Ông B yêu cầu được nhận giá trị và đồng ý giao hiện vật cho bà T quản lý, sử dụng.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bà Lê Thị T không đồng ý với yêu cầu chia đôi tài sản chung của ông Phan Văn B. Bị đơn chỉ chấp nhận chia cho nguyên đơn một phần tài sản tương trưng cho công sức đóng góp của nguyên đơn.

Tại bản án số 43/2025/HNGĐ-ST ngày 12/9/2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 69/2025/QĐ-SCBSBA ngày 26/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ, đã quyết định như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn B:

Xác định căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa số 172, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại số E, đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Nay là phường C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 711057 (Số vào sổ CH02228) do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 09/5/2012 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Phan Văn B và bà Lê Thị T.

Buộc bà Lê Thị T phải thanh toán cho ông Phan Văn B $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền là 4.236.207.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu hai trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi hoàn trả giá trị tài sản cho ông Phan Văn B xong, bà Lê Thị T được toàn quyền sở hữu và sử dụng tài sản là căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa số 172, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại số E, đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Nay là phường C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 711057 (Số vào sổ CH02228) do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 09/5/2012.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 09 và 15 tháng 10 năm 2025 bà Lê Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bà không đồng ý phân chia tài sản sau khi ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn. Yêu cầu Tòa án thu hồi số tiền 7.000.000 đồng tương đương tỷ lệ 23/7 và yêu cầu được lấy $\frac{1}{2}$ căn nhà số E V; số tiền chi phí thẩm định định giá ông B tự chịu, bà không can thiệp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung giải quyết vụ án sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không

chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Đối với tài sản chung: Nguyên đơn yêu cầu chia đôi căn nhà và quyền sử dụng thửa đất số 172, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại số E, đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Nay là phường C, thành phố Cần Thơ) được ông Phan Văn B, bà Lê Thị T đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở vào ngày 05/9/2011. Ngày 09/3/2012, ông Phan Văn B và bà Lê Thị T được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 398746 (số vào sổ CH02098) và đến ngày 09/5/2012, ông B và bà T được UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 711057 (Số vào sổ CH02228), bà T không đồng ý theo yêu cầu của ông B và chỉ đồng ý chia cho ông B một phần công sức đóng góp. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã thu thập được đã xác định tài sản trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà T và chấp nhận yêu cầu của ông B chia tài sản chung mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, giao cho bà T nhận hiện vật, bà T có nghĩa vụ trả giá trị cho ông B. Không đồng ý với quyết định trên nên bà T đã kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng khấu trừ tỷ lệ số tiền 7.000.000 đồng/30.000.000 đồng mẹ bà đã cho mượn để chuyển nhượng đất. Xét thấy, nguồn gốc tài sản trên là do vợ chồng ông B, bà T chuyển nhượng và đã đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở vào ngày 05/9/2011. Đến ngày 09/3/2012, ông Phan Văn B và bà Lê Thị T được cấp đổi sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 398746 (Số vào sổ CH02098) và đến ngày 09/5/2012, tiếp tục được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 711057 (Số vào sổ CH02228)

do ông Phan Văn B và bà Lê Thị T cùng đứng tên. Căn cứ vào nguồn gốc tài sản và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho ông B và bà T có căn cứ xác định tài sản là căn nhà và quyền sử dụng đất, tọa lạc tại số E, đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Nay là phường C, thành phố Cần Thơ) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà T. Vì vậy, cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của ông B là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bà T kháng cáo không đồng ý chia mà yêu cầu khấu trừ vào phần tiền 7/30 mẹ bà cho mượn nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bà T yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ căn nhà số E, Võ Văn K. Xét thấy, căn nhà trên được xây dựng trên phần diện tích đất 64,9m², theo quy định tại điểm a Điều 2 Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố C thì phần đất trên không đủ điều kiện tách thửa nên không thể chia bằng hiện vật; hiện nay căn nhà trên do bà T đang quản lý sử dụng, tại phiên tòa bà T cũng không đồng ý nhận giá trị giao hiện vật cho ông B. Căn cứ theo hiện trạng tài sản và người trực tiếp quản lý tài sản nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã giao tài sản cho bên đang quản lý và có nghĩa vụ trả lại giá trị cho bên còn lại là có căn cứ đúng quy định pháp luật nên kháng cáo của bà T là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của bà T yêu cầu về chi phí đo đạc, thẩm định. Xét thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn trong đó có quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp thẩm định và định giá tài sản để làm căn cứ giải quyết vụ án. Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự có quy định “*Trường hợp yêu cầu tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản mà họ được chia*”. Do tài sản chung của vợ chồng ông B, bà T được chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản nên phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là $\frac{1}{2}$ chi phí đã thực hiện. Cấp sơ thẩm đã quyết định nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[6] Từ phân tích trên thấy rằng kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận

kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T về việc chia lại tài sản chung sau khi ly hôn. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2025/HNGĐ-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ, như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, án tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn B:

Xác định căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa số 172, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại số E, đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 711057 (Số vào sổ CH02228) do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 09/5/2012 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Phan Văn B và bà Lê Thị T.

Buộc bà Lê Thị T phải thanh toán cho ông Phan Văn B $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền là 4.236.207.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu hai trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi hoàn trả giá trị tài sản cho ông Phan Văn B xong, bà Lê Thị T được toàn quyền sở hữu, sử dụng tài sản là căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa số 172, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại số E, đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Nay là phường C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 711057 (Số vào sổ CH02228) do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 09/5/2012.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông Phan Văn B phải chịu 112.236.207 đồng (Một trăm mười hai triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm lẻ bảy đồng); Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Phan Văn B đã nộp 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0001660 ngày 24/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; Ông B còn phải nộp thêm 100.236.207 đồng (Một trăm triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm lẻ bảy đồng).

Bà Lê Thị T phải chịu 112.236.207 đồng (Một trăm mười hai triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm lẻ bảy đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản là 27.958.000 đồng (Hai mươi bảy triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng). Ông Phan Văn B và bà Lê Thị T mỗi người phải chịu 13.979.000 đồng (Mười ba triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Do ông Phan Văn B đã nộp tạm ứng và đã chi xong nên bà T có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Phan Văn B số tiền 13.979.000 đồng (Mười ba triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0006563 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 1 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 1 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy